

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026



Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	12 - 83

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 535/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 5 năm 1993, Giấy phép hoạt động ngân hàng số 0031/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 15 tháng 4 năm 1993 và đã được cấp đổi theo Giấy phép số 120/GP-NHNN ngày 12 tháng 12 năm 2018 (cập nhật, sửa đổi nội dung vốn điều lệ theo Quyết định số 1115/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 5 năm 2026, sửa đổi nội dung địa chỉ đặt trụ sở chính theo Quyết định số 1901/QĐ-QLGS5 ngày 6 tháng 8 năm 2025 của NHNN và bổ sung một số nội dung hoạt động theo Quyết định số 42/QĐ-QLGS5 ngày 22 tháng 6 năm 2026 và Quyết định số 64/QĐ-QLGS5 ngày 29 tháng 6 năm 2026 của NHNN). Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 15 tháng 4 năm 1993.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301412222 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 17 tháng 5 năm 1993 và đăng ký thay đổi lần thứ 29 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 6 năm 2023.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm:

- Hoạt động trung gian tiền tệ bao gồm: huy động vốn như nhận gửi tiền không kỳ hạn, có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm, phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài; vay vốn ngắn hạn của NHNN dưới hình thức tái cấp vốn; vay vốn của các tổ chức tín dụng và công ty tài chính; ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động của ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của NHNN;
- Hoạt động cho vay ngắn hạn, trung và dài hạn, cho thuê tài chính, bảo lãnh ngân hàng;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác: cung ứng dịch vụ thanh toán trong nước, quốc tế và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế;
- Hoạt động cấp tín dụng khác: phát hành thẻ tín dụng; chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính: tư vấn ngân hàng, tài chính; mua bán trái phiếu chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; kinh doanh vàng; tham gia đấu thầu tín phiếu kho bạc; mua, bán công cụ chuyển nhượng, tín phiếu kho bạc, tín phiếu NHNN và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ;
- Hoạt động góp vốn, mua cổ phần, đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; và
- Hoạt động lưu ký chứng khoán, ví điện tử, mua nợ.

Ngân hàng có trụ sở chính tại Tầng 1,2,3 Tòa nhà Geleximco, tại số 36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, thành phố Hà Nội. Vào ngày 30 tháng 06 năm 2026, Ngân hàng có một (1) Hội sở, ba mươi lăm (35) chi nhánh, một trăm ba mươi (130) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Vũ Văn Tiền	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 11 năm 2025
Ông Đào Mạnh Kháng	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 11 năm 2025
Ông Nguyễn Danh Lương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2023
Ông Syed Ahmad Taufik Albar	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2025
Bà Đỗ Thị Nhung	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2023
Ông Trịnh Thanh Hải	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2025

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Nguyễn Thị Hạnh Tâm	Trưởng ban	Ngày 28 tháng 4 năm 2023
Ông Nguyễn Hồng Quang	Thành viên chuyên trách	Ngày 5 tháng 4 năm 2024
Bà Nguyễn Thị Thanh Thái	Thành viên bán chuyên trách	Ngày 28 tháng 4 năm 2023

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Tái bổ nhiệm/Miễn nhiệm
Ông Lê Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc, người đảm nhận nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 2 năm 2026 Miễn nhiệm ngày 5 tháng 2 năm 2026
Ông Lại Tất Hà	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 6 tháng 7 năm 2024
Bà Nguyễn Thị Hương	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 23 tháng 1 năm 2025
Ông Đỗ Lam Điền	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2026
Ông Bùi Quốc Việt	Kế toán Trưởng	Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2025

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Mạnh Hùng - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Ngân hàng trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ, và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Ông Lê Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2026



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 11636000/E-70161021/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình ("Ngân hàng") được lập vào ngày 10 tháng 8 năm 2026 và được trình bày từ trang 6 đến trang 83, bao gồm báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, và kết quả hoạt động giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính giữa niên độ đó tại ngày 29 tháng 08 năm 2025

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 10 tháng 8 năm 2026

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Vũ Tiến Dũng
Phò Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3221-2025-004-1

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

B02a/TCTD

	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt	5	591.026	493.695
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")	6	9.757.033	13.021.715
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	7	60.979.692	34.108.018
Tiền gửi tại các TCTD khác		59.479.692	34.108.018
Cho vay các TCTD khác		1.500.000	-
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản tài sản tài chính khác	18	171.122	-
Cho vay khách hàng		133.607.979	112.691.295
Cho vay khách hàng	8	135.016.095	113.891.373
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(1.408.116)	(1.200.078)
Hoạt động mua nợ	10	1.895.675	5.516.553
Mua nợ		1.910.000	5.558.240
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	9	(14.325)	(41.687)
Chứng khoán đầu tư	11	47.233.127	49.232.255
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11.1	47.244.379	48.482.000
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	11.2	-	1.316.155
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	11.5	(11.252)	(565.900)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	58.791	318.791
Đầu tư vào công ty con		-	260.000
Đầu tư dài hạn khác		58.791	58.791
Tài sản cố định		1.052.412	1.103.384
Tài sản cố định hữu hình	13.1	534.025	561.572
Nguyên giá tài sản cố định		1.347.623	1.352.346
Khấu hao tài sản cố định		(813.598)	(790.774)
Tài sản cố định vô hình	13.2	518.387	541.812
Nguyên giá tài sản cố định		986.477	983.088
Hao mòn tài sản cố định		(468.090)	(441.276)
Tài sản Có khác		5.214.611	3.905.847
Các khoản phải thu	14.1	2.732.974	2.301.079
Các khoản lãi, phí phải thu	14.2	2.401.607	1.552.733
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	22.2	44.956	44.956
Tài sản Có khác	14.3	378.859	428.711
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	14.4	(343.785)	(421.632)
TỔNG TÀI SẢN		260.561.468	220.391.553

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

B02a/TCTD

	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	15	8.106.690	6.741.277
Tiền gửi và vay các TCTD khác		59.913.362	31.118.108
Tiền gửi của các TCTD khác	16.1	55.902.753	29.159.120
Vay các TCTD khác	16.2	4.010.609	1.958.988
Tiền gửi của khách hàng	17	142.256.010	133.421.056
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	18	-	11.130
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	19	1.972	3.313
Phát hành giấy tờ có giá	20	21.570.657	27.800.183
Các khoản nợ khác	21	6.115.567	4.593.293
Các khoản lãi, phí phải trả	21.1	4.212.681	2.621.152
Các khoản phải trả và công nợ khác	21.2	1.902.886	1.972.141
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		237.964.258	203.688.360
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn		14.006.366	10.384.647
Vốn điều lệ		13.972.087	10.350.368
Thặng dư vốn cổ phần		34.279	34.279
Các quỹ dự trữ		1.741.302	1.741.302
Lợi nhuận chưa phân phối		6.849.542	4.577.244
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	23.1	22.597.210	16.703.193
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		260.561.468	220.391.553

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

B02a/TCTD

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra	36	150.642.511	159.762.969
- Cam kết giao dịch hối đoái		136.147.938	150.223.284
<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>		9.652.935	21.259.403
<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>		9.652.835	21.323.160
<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>		116.842.168	107.640.721
- Cam kết cho vay không hủy ngang		16.036	4.415
- Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng		4.168.626	1.153.168
- Bảo lãnh khác		10.309.911	8.382.102
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	37	403.143	401.993
Nợ khó đòi đã xử lý	38	11.502.745	11.722.493
Tài sản và chứng từ khác	39	11.677.877	13.576.398
		174.226.276	185.463.853

Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Ngày 10 tháng 8 năm 2026

Người lập



Ông Nguyễn Công Anh
Giám đốc Kế toán tổng hợp

Người kiểm soát



Ông Bùi Quốc Việt
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Ông Lê Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

B03a/TCTD

	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	9.082.967	6.170.437
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(6.396.102)	(3.850.743)
Thu nhập lãi thuần		2.686.865	2.319.694
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		998.949	117.477
Chi phí hoạt động dịch vụ		(491.204)	(79.289)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	26	507.745	38.188
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	27	196.812	21.195
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	28	5.040	(641)
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	29	95.010	(5.717)
Thu nhập từ hoạt động khác		1.750.310	1.136.740
Chi phí hoạt động khác		(9.350)	(70.283)
Lãi thuần từ hoạt động khác	30	1.740.960	1.066.457
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	31	259.329	18.598
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		5.491.761	3.457.774
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	32	(1.368.799)	(1.153.936)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		4.122.962	2.303.838
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	9	(1.106.845)	(864.966)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		3.016.117	1.438.872
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22.1	(603.933)	(287.886)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	22.2	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(603.933)	(287.886)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		2.412.184	1.150.986

Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Ngày 10 tháng 8 năm 2026

Người lập



Ông Nguyễn Công Anh
Giám đốc Kế toán tổng hợp

Người kiểm soát



Ông Bùi Quốc Việt
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Ông Lê Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

B04a/TCTD

		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng
Thuyết minh			
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ			
HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		8.250.717	5.896.569
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(4.866.866)	(3.065.136)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		507.745	38.188
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		326.165	(63.316)
Thu nhập khác		1.530.108	933.959
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	30	131.605	132.159
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(1.439.497)	(1.071.493)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	22	(578.458)	(146.867)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động		3.861.519	2.654.063
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
(Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác		(1.500.000)	449.633
Giảm/(tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán		2.553.776	(11.591.092)
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác		(171.122)	-
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(17.476.482)	(11.546.646)
Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	9.1	(469.525)	(137.718)
Tăng khác về tài sản hoạt động		(1.347.999)	(264.068)
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động			
Tăng/(giảm) các khoản Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN VN		1.365.413	(3.732.760)
Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		28.795.254	(10.662.976)
Tăng tiền gửi của khách hàng		8.834.954	32.357.001
(Giảm)/tăng phát hành giấy tờ có giá		(6.229.526)	7.270.000
Giảm vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		(1.341)	(3.547)
(Giảm)/tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(11.130)	134.477
(Giảm)/tăng khác về nợ phải trả hoạt động		(90.895)	569.282
Tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		18.112.896	5.495.649

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

B04a/TCTD

		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 <i>Thuyết minh</i> Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(52.177)	(77.687)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		2.556	339
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		515.000	-
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		4.329	4.896
Tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		469.708	(72.452)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		3.621.719	-
Tiền thuần từ hoạt động tài chính		3.621.719	-
Tiền thuần trong kỳ		22.204.323	5.423.197
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	33	47.623.428	46.862.957
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		-	230.089
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	33	69.827.751	52.516.243

Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Ngày 10 tháng 8 năm 2026

Người lập

Ông Nguyễn Công Anh
Giám đốc Kế toán tổng hợp

Người kiểm soát

Ông Bùi Quốc Việt
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Ông Lê Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

B05a/TCTD

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 535/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 5 năm 1993, Giấy phép hoạt động ngân hàng số 0031/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 15 tháng 4 năm 1993 và đã được cấp đổi theo Giấy phép số 120/GP-NHNN ngày 12 tháng 12 năm 2018 (cập nhật, sửa đổi nội dung vốn điều lệ theo Quyết định số 1115/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 5 năm 2026, sửa đổi nội dung địa chỉ trụ sở chính theo Quyết định số 1901/QĐ-QLGS5 ngày 6 tháng 8 năm 2025 của NHNN và bổ sung một số nội dung hoạt động theo Quyết định số 42/QĐ-QLGS5 ngày 22 tháng 6 năm 2026 và Quyết định số 64/QĐ-QLGS5 ngày 29 tháng 6 năm 2026 của NHNN). Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 15 tháng 4 năm 1993.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301412222 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 17 tháng 5 năm 1993 và đăng ký thay đổi lần thứ 29 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 6 năm 2023.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm:

- ▶ Hoạt động trung gian tiền tệ bao gồm: huy động vốn như nhận gửi tiền không kỳ hạn, có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm, phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài; vay vốn ngắn hạn của NHNN dưới hình thức tái cấp vốn; vay vốn của các tổ chức tín dụng và công ty tài chính; ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động của ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của NHNN;
- ▶ Hoạt động cho vay ngắn hạn, trung và dài hạn, cho thuê tài chính, bảo lãnh ngân hàng;
- ▶ Hoạt động dịch vụ tài chính khác: cung ứng dịch vụ thanh toán trong nước, quốc tế và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế;
- ▶ Hoạt động cấp tín dụng khác: phát hành thẻ tín dụng; chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- ▶ Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính: tư vấn ngân hàng, tài chính; mua bán trái phiếu chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; kinh doanh vàng; tham gia đấu thầu tín phiếu kho bạc; mua, bán công cụ chuyển nhượng, tín phiếu kho bạc, tín phiếu NHNN và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ;
- ▶ Hoạt động góp vốn, mua cổ phần, đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; và
- ▶ Hoạt động lưu ký chứng khoán, ví điện tử, mua nợ.

Vốn điều lệ

Số vốn điều lệ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 13.972.087 triệu đồng (Ngày 31 tháng 12 năm 2025: 10.350.368 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính tại Tầng 1,2,3 Tòa nhà Geleximco, số 36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, thành phố Hà Nội. Vào ngày 30 tháng 06 năm 2026, Ngân hàng có một (1) Hội sở, ba mươi lăm (35) chi nhánh, một trăm ba mươi (130) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

1. THÔNG TIN NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 3.538 người (Ngày 31 tháng 12 năm 2025: 3.383 người).

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Ngân hàng đã thực hiện thoái toàn bộ vốn đầu tư tại Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình ("ABBA") và theo đó, Công ty TNHH MTV Dịch vụ Bảo vệ ABBA ("ABBAS") không còn là công ty con do Ngân hàng sở hữu gián tiếp qua Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình ("ABBA").

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 *Kỳ kế toán*

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.2 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND"). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính giữa niên độ về tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 *Tuyên bố tuân thủ*

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng được lập phù hợp với Chế độ kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014, Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007; Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế khác bên ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

3.3 *Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng*

Việc trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính và dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025, ngoại trừ thay đổi sau:

Thông tư số 70/2025/TT-NHNN ("Thông tư 70") ngày 31 tháng 12 năm 2025 sửa đổi, bổ sung điểm 6.3 khoản 6 mục I Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004.

Theo đó, việc hạch toán các nghiệp vụ kinh tế chưa được hướng dẫn tại Quyết định 479 và các văn bản hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng căn cứ vào nội dung, bản chất của giao dịch kinh tế phát sinh, quy định của Luật Kế toán, văn bản hướng dẫn Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và quy định pháp luật hiện hành hướng dẫn về các nguyên tắc kế toán áp dụng cho ngân hàng để thực hiện.

Thông tư 70 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại các TCTD khác và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác

Các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 31/2024/TT-NHNN ("Thông tư 31") và Nghị định 86/2024/NĐ-CP ("Nghị định 86") quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh 4.6*.

Theo Nghị định 86, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 *Hoạt động mua nợ*

Các khoản nợ mua về được ghi nhận theo số tiền đã thanh toán để mua nợ và được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Nếu thu được tiền lãi của khoản nợ bao gồm cả tiền lãi từ trước khi Ngân hàng mua khoản nợ đó, Ngân hàng phải phân bổ số tiền lãi theo nguyên tắc: (i) ghi giảm giá trị của khoản mua nợ số tiền lãi trước khi mua; (ii) ghi nhận là thu nhập số tiền lãi của kỳ sau khi Ngân hàng mua nợ.

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro các khoản mua nợ theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh 4.6*.

4.5 *Các khoản cho vay khách hàng*

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một (1) dòng riêng trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 31 và Nghị định 86 như trình bày trong *Thuyết minh 4.6*.

4.6 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và tài sản có rủi ro tín dụng khác*

4.6.1 *Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng*

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 31. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn. Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Dự phòng chung tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 của các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4 ngoại trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành.

Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Nghị định 86.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

4.6.1 Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Việc phân loại nợ và tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	20%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

4.6.1 Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc (i) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	100%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

4.6.1 Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia Việt Nam thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("CIC") cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

4.6.2 Cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng

Từ ngày 4 tháng 12 năm 2024, theo Thông tư 53/2024/TT-NHNN ("Thông tư 53"), Ngân hàng thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ cho khách hàng gặp khó khăn do bão số 3. Chính sách này áp dụng cho khách hàng cá nhân và tổ chức (trừ tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) tại 26 tỉnh, thành phố bị ảnh hưởng. Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ sẽ được thực hiện dựa trên đề nghị của khách hàng và khả năng tài chính của Ngân hàng.

Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ đối với các khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh quá hạn	Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ
Trước 7/9/2024	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 7/9/2024 đến 31/12/2025	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ

Đối với các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, được miễn, giảm lãi và/hoặc phí và giữ nguyên nhóm nợ, nếu quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại và không đủ điều kiện được cơ cấu lại theo quy định hiện hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng theo Thông tư 31 và Nghị định 86.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 ***Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và tài sản có rủi ro tín dụng khác*** (tiếp theo)

4.6.3 ***Trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ***

Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo công thức sau: $C = A - B$

Trong đó:

C: Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;

A: Dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Nghị định 86 và Thông tư 31 (*Thuyết minh 4.6.1*);

B: Tổng dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo quy định (*Thuyết minh 4.6.2*) và dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Nghị định 86 và Thông tư 31 (*Thuyết minh 4.6.1*).

Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung C được Ngân hàng thực hiện trích bổ sung khi lập báo cáo tài chính đảm bảo việc trích lập tối thiểu theo quy định như sau:

- Đối với khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 53:
 - + Đến thời điểm 31/12/2024: Tối thiểu 35% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
 - + Đến thời điểm 31/12/2025: Trích thêm để đạt tối thiểu 70% số tiền dự phòng cụ thể, phải trích bổ sung.
 - + Đến thời điểm 31/12/2026: Trích thêm số còn lại để đủ 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

4.6.4 ***Xử lý rủi ro tín dụng***

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Nghị định 86 và Thông tư 31, Ngân hàng thành lập hội đồng xử lý rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5 hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc cá nhân bị chết hoặc mất tích.

4.7 ***Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam ("VAMC")***

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về "Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam"; Thông tư số 19/2013/TT-NHNN "Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam" và các thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư số 19/2013/TT-NHNN; và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc "Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD". Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro cụ thể đã trích hàng kỳ cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng rủi ro đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Thu nhập khác*".

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Chứng khoán kinh doanh

4.8.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

4.8.2 Đo lường

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường. Đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*".

Đối với chứng khoán nợ chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 31 như được trình bày tại *Thuyết minh 4.6*.

Dự phòng rủi ro đối với chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên cơ sở thực thu.

4.8.3 Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

4.9.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

4.9.2 Đo lường

Chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá vào cuối kỳ kế toán.

Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường. Đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Đối với chứng khoán nợ chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành phân loại và trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 31 và Nghị định 86 như được trình bày tại *Thuyết minh 4.6*.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Theo Thông tư 14/2015/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{N} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m ;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ $m-1$;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể ($X_{(m)}$) được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tắt toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào "*Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự*".

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được trình bày tại *Thuyết minh 4.9*.

Đo lường

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập dựa trên đánh giá khả năng thu hồi của các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Lãi(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*". Thời điểm trích lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán là thời điểm lập báo cáo tài chính năm.

Đối với chứng khoán nợ chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành phân loại và trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 31 và Nghị định 86 như được trình bày tại *Thuyết minh 4.6*.

4.11 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo lãi suất hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trong báo cáo tài chính giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá mua và giá bán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo lãi suất hợp đồng.

4.12 Góp vốn, đầu tư dài hạn

4.12.1 Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con là khoản đầu tư vào công ty thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Tổ chức tín dụng hoặc tổ chức tín dụng và người có liên quan của tổ chức tín dụng sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc trên 50% vốn cổ phần có quyền biểu quyết;
- Tổ chức tín dụng có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên hoặc Tổng giám đốc (Giám đốc) của công ty con;
- Tổ chức tín dụng có quyền sửa đổi, bổ sung điều lệ của công ty con;
- Tổ chức tín dụng và người có liên quan của tổ chức tín dụng trực tiếp hay gián tiếp kiểm soát việc thông qua nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của công ty con.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Góp vốn, đầu tư dài hạn (tiếp theo)

4.12.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối năm. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu khoản đầu tư bị tổn thất do công ty con bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào khoản mục "Chi phí hoạt động".

4.12.2 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được xem xét về khả năng giảm giá vào cuối năm. Trong trường hợp cổ phiếu đã niêm yết, dự phòng giảm giá được trích lập khi giá thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố, nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính.

Trong trường hợp cổ phiếu của các đơn vị được đầu tư đăng ký trên sàn giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM), dự phòng giảm giá được trích lập khi giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố, nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính.

Trong các trường hợp khác, dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế được đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính theo công thức sau:

Mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư	=	Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Ngân hàng tại tổ chức kinh tế x nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng	Vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng	-	Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế - nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng
--	---	---	---	---	--

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Tăng hoặc giảm dự phòng đầu tư dài hạn được ghi nhận vào khoản mục "Chi phí hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

4.14 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm các điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

4.15 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 50 năm
Máy móc thiết bị	3 - 20 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	4 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 10 năm
Phần mềm máy vi tính	3 - 8 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm
Tài sản cố định vô hình khác	4 - 8 năm

Đối với quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn thì không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng.

4.16 Các khoản phải thu

4.16.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại Thuyết minh 4.6.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Các khoản phải thu (tiếp theo)

4.16.2 Các khoản nợ phải thu khác

Các khoản nợ phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.17 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.18 Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam, tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá và vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam, tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá và vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm số dư gốc của trái phiếu. Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào "Chi phí lãi và các chi phí tương tự" theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

4.19 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.20 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách phân loại áp dụng đối với các khoản nợ như được trình bày tại *Thuyết minh 4.6*.

Theo Thông tư 31 và Nghị định 86, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ vào cuối kỳ kế toán. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trong suốt thời hạn của hợp đồng kỳ hạn.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

4.22 Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị khoản vốn danh nghĩa trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Các khoản thu nhập và chi phí lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ như cam kết hoán đổi tiền tệ. Các khoản thu nhập và chi phí lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ như các khoản cam kết kỳ hạn tiền tệ. Các khoản thu nhập và chi phí lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

4.23 Vốn cổ phần

4.23.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

4.23.2 Thặng dư vốn cổ phần

Ngân hàng phản ánh vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ thặng dư vốn cổ phần.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 *Vốn cổ phần* (tiếp theo)

4.23.3 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.23.4 *Các quỹ và dự trữ*

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 32/2024/QH15, Nghị định 135/2025/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10% lợi nhuận sau thuế sau khi chia lãi cho các bên góp vốn liên kết theo các giao, hợp đồng đã ký kết và bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế TNDN	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế sau khi trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Không quy định

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

4.24 *Ghi nhận thu nhập và chi phí*

Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 31 và các khoản vay được cơ cấu thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi Ngân hàng thực nhận.

Phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Ngân hàng được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Ghi nhận thu nhập và chi phí (tiếp theo)

Doanh thu và chi phí mua bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư 09/2015/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
 - Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong kỳ kế toán của Ngân hàng;
 - Trường hợp giá mua, bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng trong kỳ.
- Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc giá trị theo dõi trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

Thu nhập khác

Các doanh thu khác được ghi nhận dựa trên cơ sở thực thu.

4.25 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.26 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo Chế độ kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (*Thuyết minh 48*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá hoạt động kinh doanh ngoại tệ trong kỳ được ghi nhận vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" thuộc vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ tại ngày lập báo cáo tài chính.

4.27 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cân trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cân trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.28 Lợi ích của nhân viên

4.28.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.28.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.28.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

5. TIỀN MẶT

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng</i>
Bằng VND	438.387	477.507
Bằng ngoại tệ	152.639	16.188
	591.026	493.695

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM ("NHNN")

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng</i>
Bằng VND	9.622.128	12.887.354
Bằng ngoại tệ	134.905	134.361
	9.757.033	13.021.715

Tiền gửi tại NHNN Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN Việt Nam. Số dư bình quân tiền gửi thanh toán của Ngân hàng tại NHNN Việt Nam không thấp hơn số tiền phải dự trữ bắt buộc trong tháng. Số tiền dự trữ bắt buộc trong tháng được tính bằng số dư tiền gửi huy động bình quân của từng loại tiền gửi phải dự trữ bắt buộc trong tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc thực tế như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2026 %</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 %</i>
<i>Đối với tiền gửi của khách hàng</i>		
Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	3,00	3,00
Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1,00	1,00
Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	8,00	8,00
Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6,00	6,00
<i>Đối với tiền gửi của các TCTD nước ngoài</i>		
Tiền gửi bằng ngoại tệ	1,00	1,00

Mức lãi suất năm thực tế của tiền gửi tại NHNN Việt Nam vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2026 %</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 %</i>
Trong dự trữ bắt buộc bằng VND	0,50	0,50
Trong dự trữ bắt buộc bằng USD	0,00	0,00
Vượt dự trữ bắt buộc bằng VND	0,00	0,00
Vượt dự trữ bắt buộc bằng USD	0,00	0,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY TẠI CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG ("TCTD") KHÁC

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng</i>
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	1.229.970	1.132.900
- Bảng VND	437.251	443.334
- Bảng ngoại tệ	792.719	689.566
Tiền gửi có kỳ hạn	58.249.722	32.975.118
- Bảng VND	48.540.225	31.923.118
- Bảng ngoại tệ	9.709.497	1.052.000
	59.479.692	34.108.018
Cho vay các TCTD khác		
- Bảng VND	1.500.000	-
	1.500.000	-
	60.979.692	34.108.018

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2026 %/năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 %/năm</i>
Bảng VND	7,10 - 20,00	5,30 - 10,00
Bảng ngoại tệ	3,70 - 3,90	3,95 - 4,15

Phân tích chất lượng tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	59.749.722	32.975.118
- Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác	58.249.722	32.975.118
- Cho vay các TCTD khác	1.500.000	-

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	134.678.933	113.244.114
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	325.185	622.328
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	11.277	10.138
Các khoản trả thay khách hàng	633	14.687
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài	67	106
	135.016.095	113.891.373

8.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	132.512.613	112.024.831
Nợ cần chú ý	888.226	869.441
Nợ dưới tiêu chuẩn	816.565	177.703
Nợ nghi ngờ	229.946	250.317
Nợ có khả năng mất vốn	568.745	569.081
	135.016.095	113.891.373

8.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay ban đầu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Nợ ngắn hạn	89.397.683	71.492.194
Nợ trung hạn	21.330.479	18.288.425
Nợ dài hạn	24.287.933	24.110.754
	135.016.095	113.891.373

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

8.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế	56.418.948	41,79	50.661.448	44,48
Công ty cổ phần khác	33.970.093	25,16	27.586.988	24,22
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	21.434.489	15,88	21.979.623	19,30
Công ty nhà nước	495.622	0,37	620.113	0,54
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	479.055	0,35	441.859	0,39
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, Đoàn thể và hiệp hội	39.689	0,02	-	0,00
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	-	0,00	867	0,00
Công ty hợp danh	-	0,00	31.998	0,03
Cho vay cá nhân	78.597.147	58,21	63.229.925	55,52
	135.016.095	100,00	113.891.373	100,00

8.4 Phân tích dư nợ cho vay theo tiền tệ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Bảng VND	133.233.070	112.721.680
Bảng ngoại tệ	1.783.025	1.169.693
	135.016.095	113.891.373

Mức lãi suất năm của các khoản cho vay khách hàng vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 %/năm
Bảng VND	0,00 - 34,50	0,00 - 29,40
Bảng ngoại tệ	5,00 - 10,55	4,50 - 6,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

8.5 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa moto, ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	25.533.114	18,91	27.203.176	23,89
Công nghiệp chế biến, chế tạo	12.208.061	9,04	13.419.895	11,78
Hoạt động kinh doanh bất động sản	8.053.033	5,96	8.069.127	7,08
Xây dựng	7.845.890	5,81	6.873.109	6,03
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5.238.966	3,88	2.890.704	2,54
Hoạt động dịch vụ khác	4.854.199	3,60	2.846.935	2,50
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3.457.233	2,56	1.231.152	1,08
Vận tải kho bãi	977.537	0,72	697.059	0,61
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	927.863	0,69	874.252	0,77
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	927.910	0,69	491.928	0,43
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	754.726	0,56	1.061.488	0,93
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	540.717	0,40	605.098	0,53
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	539.646	0,40	640.008	0,56
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	467.943	0,35	422.090	0,37
Giáo dục và đào tạo	301.121	0,22	290.139	0,25
Thông tin và truyền thông	242.618	0,18	142.604	0,13
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	108.933	0,08	108.703	0,10
Khai khoáng	36.563	0,03	12.720	0,01
Hoạt động của đảng Cộng sản, tổ chức chính trị – xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	7.599	0,01	16.060	0,01
Hoạt động của các tổ chức cơ quan quốc tế	1.836	0,00	2.110	0,00
Cho vay cá nhân	61.990.587	45,91	45.993.016	40,40
	135.016.095	100,00	113.891.373	100,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

9. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Số dư dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối kỳ kế toán bao gồm:

	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9.1	1.408.116	1.200.078
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	10	14.325	41.687
Dự phòng tài sản có rủi ro tín dụng	14.4	136	194
Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	11.2	-	502.442
		1.422.577	1.744.401

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ bao gồm:

	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng
Số trích lập dự phòng chung rủi ro cho vay khách hàng	9.1	158.438	118.537
Số trích lập dự phòng cụ thể rủi ro cho vay khách hàng	9.1	288.704	103.376
Số hoàn nhập dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	10	(27.362)	(31.872)
Số trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	11.5	687.123	674.925
Số hoàn nhập dự phòng rủi ro tài sản có rủi ro tín dụng	14.4	(58)	-
		1.106.845	864.966

9.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Kết quả phân loại nợ và dự phòng rủi ro các khoản cho vay cần phải trích lập theo quy định và theo chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Phân loại	Dư nợ cho vay Triệu đồng	Dự phòng cụ thể (*) Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng số dự phòng Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	132.512.613	-	993.845	993.845
Nợ cần chú ý	888.226	15.732	6.662	22.394
Nợ dưới tiêu chuẩn	816.565	83.194	6.124	89.318
Nợ nghi ngờ	229.946	48.232	1.724	49.956
Nợ có khả năng mất vốn	568.745	252.603	-	252.603
	135.016.095	399.761	1.008.355	1.408.116

(*) Bao gồm số dự phòng cụ thể trích lập bổ sung cho dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo như được trình bày tại Thuyết minh 4.6.3.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

9. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

9.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ này như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Số đầu kỳ	350.161	849.917	1.200.078
Số trích lập dự phòng rủi ro	288.704	158.438	447.142
Tăng dự phòng do nhận lại nợ đã bán cho VAMC trong kỳ	230.421	-	230.421
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(469.525)	-	(469.525)
Số cuối kỳ	399.761	1.008.355	1.408.116

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ trước như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Số đầu kỳ	981.156	724.734	1.705.890
Trích lập dự phòng trong kỳ	103.376	118.537	221.913
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(137.718)	-	(137.718)
Số cuối kỳ	946.814	843.271	1.790.085

10. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng</i>
Mua nợ bằng VND	1.910.000	5.063.000
Mua nợ bằng ngoại tệ	-	495.240
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	(14.325)	(41.687)
	1.895.675	5.516.553

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

10. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ (tiếp theo)

Giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Nợ gốc đã mua	1.910.000	5.493.040
Lãi của khoản nợ đã mua	-	65.200
	1.910.000	5.558.240

Kết quả phân loại nợ và dự phòng rủi ro các khoản mua nợ tương ứng cần phải trích lập theo quy định và theo chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Phân loại	Dự nợ cho vay Triệu đồng	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng số dự phòng Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.910.000	-	14.325	14.325

Thay đổi dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ trong kỳ này như sau:

	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số đầu kỳ	-	41.687	41.687
Số hoàn nhập trong kỳ	-	(27.362)	(27.362)
Số cuối kỳ	-	14.325	14.325

Thay đổi dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ trong kỳ trước như sau:

	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số đầu kỳ	-	46.799	46.799
Số hoàn nhập trong kỳ	-	(31.872)	(31.872)
Số cuối kỳ	-	14.927	14.927

Mức lãi suất năm của các khoản cho vay khách hàng vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 %/năm
Bảng VND	11,30	4,40 - 14,40
Bảng ngoại tệ	-	5,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

11.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Chứng khoán Nợ	47.241.979	48.479.600
Trái phiếu Chính phủ (a)	13.187.017	12.199.276
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành (b)	32.874.676	28.139.309
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế khác trong nước phát hành (c)	1.180.286	8.141.015
Chứng khoán Vốn	2.400	2.400
Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	2.400	2.400
	47.244.379	48.482.000
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(11.252)	(63.458)
Dự phòng giảm giá chứng khoán	(2.400)	(2.400)
Dự phòng chung	(8.852)	(61.058)
	47.233.127	48.418.542

(a) Trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 5 năm đến 20 năm và lãi suất từ 1,50%/năm đến 7,70%/năm, lãi trả 1 năm/lần (Ngày 31 tháng 12 năm 2025: kỳ hạn từ 10 năm đến 20 năm và lãi suất từ 1,50%/năm đến 7,70%/năm).

(b) Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành có kỳ hạn từ 9 tháng đến 15 năm với lãi suất từ 2,50%/năm đến 9,00%/năm, lãi trả hàng năm (Ngày 31 tháng 12 năm 2025: kỳ hạn từ 6 tháng đến 15 năm với lãi suất từ 2,50%/năm đến 8,50%/năm).

(c) Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành có kỳ hạn từ 3 năm đến 10 năm, lãi được trả định kỳ 3 tháng/lần, 6 tháng/lần, hoặc 1 năm/lần. Lãi suất hiện tại của các trái phiếu là từ 8,50%/năm đến 13,49%/năm và thay đổi định kỳ 3 tháng/lần, hoặc 6 tháng/lần tùy theo loại trái phiếu (Ngày 31 tháng 12 năm 2025: kỳ hạn từ 1 năm đến 10 năm với lãi suất từ 9,00%/năm đến 13,10%/năm). Trái phiếu của một số tổ chức kinh tế có tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất, dự án bất động sản, cổ phiếu.

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Chứng khoán Nợ		
Đã niêm yết	17.845.250	14.017.276
Chưa niêm yết	29.396.729	34.462.324
Chứng khoán Vốn		
Chưa niêm yết	2.400	2.400
	47.244.379	48.482.000

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (a)	-	1.316.155
	-	1.316.155
Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn		
Dự phòng cụ thể	-	(502.442)
	-	813.713

(a) Trái phiếu đặc biệt được Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành nhằm mục đích mua lại các khoản nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu có thời hạn 5 năm, lãi suất 0,00%/năm. Mệnh giá trái phiếu phát hành là chênh lệch giữa số dư nợ của khách hàng và dự phòng rủi ro cụ thể đã trích chưa được sử dụng tại thời điểm mua.

11.3 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	-	1.316.155
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	-	(502.442)
	-	813.713

Biến động tăng/(giảm) của trái phiếu VAMC trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng
Số đầu kỳ	1.316.155	4.023.443
Tắt toán trong kỳ	(1.316.155)	(892.988)
Số cuối kỳ	-	3.130.455

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11.4 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Chứng khoán nợ do tổ chức trong nước phát hành		
Nợ đủ tiêu chuẩn	29.396.729	34.462.324

11.5 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng
Số đầu kỳ		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	63.458	40.007
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt VAMC)	-	150.000
Trái phiếu đặc biệt VAMC	502.442	828.244
	565.900	1.018.251
Số trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(52.206)	5.384
Trái phiếu đặc biệt VAMC	687.123	674.925
	634.917	680.309
Sử dụng dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC	-	(603.742)
Thanh lý trái phiếu đặc biệt VAMC	(959.144)	-
Kết chuyển sang dự phòng rủi ro cho vay	(230.421)	-
Số cuối kỳ		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11.252	45.391
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt VAMC)	-	150.000
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	-	899.427
	11.252	1.094.818

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Đầu tư vào công ty con	-	260.000
Đầu tư dài hạn khác	58.791	58.791
	58.791	318.791

12.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết đầu tư vào công ty con như sau:

Lĩnh vực hoạt động	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	Giá gốc Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình ("ABBA")	Quản lý tài sản	- 0,00	260.000	100,00

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Ngân hàng đã thực hiện thoái toàn bộ vốn đầu tư tại Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình ("ABBA") và theo đó, Công ty TNHH MTV Dịch vụ Bảo vệ ABBA ("ABBAS") không còn là công ty con do Ngân hàng sở hữu gián tiếp qua Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình ("ABBA").

12.2 Đầu tư dài hạn khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026			Ngày 31 tháng 12 năm 2025		
	Mệnh giá Triệu đồng	Giá trị ghi sổ Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu (%)	Mệnh giá Triệu đồng	Giá trị ghi sổ Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu (%)
CTCP EVN - Quốc tế	37.800	37.800	10,31	37.800	37.800	10,31
CTCP Đầu tư Điện lực 3	17.225	15.057	5,17	17.225	15.057	5,17
CTCP Thông tin Tin dụng Việt Nam	3.934	3.934	3,28	3.934	3.934	3,28
CTCP Thanh toán Quốc gia Việt Nam	2.600	2.000	0,83	2.600	2.000	0,83
	61.559	58.791		61.559	58.791	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

13.1 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng	Máy móc thiết bị Triệu đồng	Phương tiện vận tải Triệu đồng	Thiết bị dụng cụ quản lý Triệu đồng	Khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	513.285	632.908	162.336	32.995	10.822	1.352.346
Mua trong kỳ	-	476	3.401	1.747	130	5.754
Thanh lý, nhượng bán	(53)	(487)	(7.696)	(255)	(1.986)	(10.477)
Số cuối kỳ	513.232	632.897	158.041	34.487	8.966	1.347.623
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số đầu kỳ	146.928	471.157	134.507	29.759	8.423	790.774
Khấu hao trong kỳ	5.363	20.831	4.182	1.311	516	32.203
Thanh lý, nhượng bán	(45)	(487)	(6.816)	(255)	(1.776)	(9.379)
Số cuối kỳ	152.246	491.501	131.873	30.815	7.163	813.598
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	366.357	161.751	27.829	3.236	2.399	561.572
Số cuối kỳ	360.986	141.396	26.168	3.672	1.803	534.025

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 433.978 triệu đồng (Ngày 31 tháng 12 năm 2025: 429.655 triệu đồng).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

13.2 Tài sản cố định vô hình

	<i>Quyền sử dụng đất Triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính Triệu đồng</i>	<i>Tài sản khác Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	346.394	544.841	91.853	983.088
Mua trong kỳ	-	3.389	-	3.389
Số cuối kỳ	346.394	548.230	91.853	986.477
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu kỳ	12.476	415.602	13.198	441.276
Hao mòn trong kỳ	1.055	20.073	5.686	26.814
Số cuối kỳ	13.531	435.675	18.884	468.090
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	333.918	129.239	78.655	541.812
Số cuối kỳ	332.863	112.555	72.969	518.387

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 232.714 triệu đồng (Ngày 31 tháng 12 năm 2025: 232.185 triệu đồng).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

14.1 Các khoản phải thu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Phải thu giao dịch thẻ	1.018.058	969.863
Tạm ứng chi phí hoạt động cho đối tác	288.669	307.582
Mua sắm tài sản cố định (i)	216.792	173.758
Phải thu cổ tức ABBA	210.297	210.297
Phải thu mua hân miễn truy đòi bộ chứng từ của Ngân hàng	168.633	-
Tạm ứng hoạt động nghiệp vụ	167.864	162.784
Phải thu hoạt động chuyển nhượng bất động sản	135.000	135.000
Phải thu liên quan đến cải tạo văn phòng	123.344	34.076
Phải thu bảo hiểm	94.407	4.201
Đặt cọc, ký quỹ, thế chấp, cầm cố	72.298	84.442
Tài sản thiếu chờ xử lý	38.493	119.314
Phải thu bán chứng khoán (ii)	35.855	35.857
Phải thu quảng cáo hình ảnh	24.134	-
Phải thu từ nghiệp vụ bán nợ (iii)	18.191	25.830
Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản An Bình (iv)	13.245	13.245
Phải thu tiền đặt cọc quyền mua cổ phần Công ty Cổ phần Dược phẩm Viễn Đông (DVD) (v)	5.225	5.225
Phải thu xem xét thẩm định tài chính	4.055	-
Phải thu liên quan đến góp vốn đầu tư - EVN Tây Nguyên	3.333	3.333
Các khoản phải thu khác	95.081	16.272
	2.732.974	2.301.079

(i) Mua sắm tài sản cố định

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Chi phí phần mềm Omni	154.123	114.775
Thanh toán tiền mua bất động sản	55.000	55.000
Chi phí khác	7.669	3.983
	216.792	173.758

(ii) Bao gồm 35.855 triệu đồng khoản phải thu Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội ("Geleximco"), một cổ đông, liên quan đến hợp đồng bán chứng khoán. Ngân hàng đã lập dự phòng cho toàn bộ khoản phải thu này.

(iii) Đây là số dư khoản phải thu liên quan đến hoạt động bán các khoản nợ được phân loại nhóm 1 tại thời điểm bán cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hạ tầng Hoàng Cầu và Công ty Cổ phần TBIC. Khoản phải thu từ bán nợ này được thanh toán từng lần theo thỏa thuận hợp đồng.

(iv) Đây là khoản Ngân hàng cho Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản An Bình ("ABLand") mượn để trả tiền thuê bất động sản làm trụ sở văn phòng của ABLand. Khoản phải thu này không chịu lãi và không có thời hạn thu hồi cụ thể. Ngân hàng đã thực hiện trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản phải thu này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

14.1 Các khoản phải thu (tiếp theo)

(v) Đây là khoản tiền đặt cọc mua cổ phần Công ty Cổ phần Dược Viễn Đông ("DVD") mà Ngân hàng đã chuyển cho Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình ("ABS") vào đợt phát hành cổ phần lần thứ 2 của DVD trong năm 2010 nhưng không thành công. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, ABS vẫn chưa thanh toán cho Ngân hàng khoản tiền này và Ngân hàng đã thực hiện trích lập dự phòng 100%.

14.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	1.356.244	839.716
Lãi phải thu từ cho vay VND	805.939	576.312
Lãi tiền gửi bằng VND	87.422	27.683
Phí, lãi phải thu từ giao dịch hoán đổi	86.304	41.556
Lãi tiền gửi bằng ngoại tệ	28.753	1.788
Giao dịch kỳ hạn	23.237	54.630
Lãi phải thu từ cho vay bằng ngoại tệ và vàng	5.168	1.770
Lãi phải thu từ mua nợ bằng VND	2.564	6.183
Lãi phải thu từ mua nợ ngoại tệ	-	388
Phí phải thu	5.976	2.707
	2.401.607	1.552.733

14.3 Tài sản Có khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Chi phí trả trước và chờ phân bổ (i)	372.498	422.344
Tài sản Có khác	6.361	6.367
	378.859	428.711

(i) Chi phí trả trước và chờ phân bổ chủ yếu bao gồm chi phí mua công cụ, dụng cụ, chi phí dịch vụ trả trước, chi phí thuê tài sản, thuê đường truyền dữ liệu, chi phí bảo trì và sửa chữa tài sản. Chi tiết như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Chi phí trả trước tiền thuê văn phòng	184.914	211.252
Chi phí trả lãi trước các hợp đồng tiền gửi	16.926	52.766
Chi phí mua công cụ dụng cụ	10.818	15.109
Chi phí trả trước khác	159.840	143.217
	372.498	422.344

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

14.3 Tài sản Có khác (tiếp theo)

Biến động chi phí chờ phân bổ trong kỳ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	422.344	478.787
Tăng trong kỳ	400.631	252.210
Phân bổ trong kỳ	(450.477)	(306.950)
Số dư cuối kỳ	372.498	424.047

14.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác bao gồm dự phòng nợ phải thu khó đòi cho các khoản phải thu, tạm ứng quá hạn.

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Dự phòng rủi ro tín dụng	136	194
- Dự phòng chung	136	194
Dự phòng rủi ro khác	343.649	421.438
- Các khoản tạm ứng hoạt động nghiệp vụ	128.302	128.302
- Phải thu hoạt động chuyển nhượng bất động sản	94.163	94.163
- Phải thu bán chứng khoán	35.855	35.855
- Tài sản thiếu chờ xử lý	38.451	118.954
- Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản An Bình	13.245	13.245
- Phải thu tiền đặt cọc quyền mua cổ phần Công ty Cổ phần Dược phẩm Viễn Đông (DVD)	5.225	5.225
- Phải thu liên quan đến góp vốn đầu tư - EVN Tây Nguyên	3.333	3.333
- Các khoản khác	25.075	22.361
	343.785	421.632

Thay đổi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng
Số đầu kỳ	421.632	204.925
Hoàn nhập dự phòng tài sản có rủi ro tín dụng (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng tài sản khác	(58) (77.789)	- 39
Số cuối kỳ	343.785	204.964

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

15. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng</i>
Vay chiết khấu giấy tờ có giá	8.106.679	6.740.841
Tiền gửi của Kho Bạc Nhà Nước	11	436
	8.106.690	6.741.277

Mức lãi suất năm các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2026 %/năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 %/năm</i>
Bảng VND	4,50	4,00 - 4,50

16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

16.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	5.656	4.020
Bảng VND	5.292	3.776
Bảng ngoại tệ	364	244
Tiền gửi có kỳ hạn	55.897.097	29.155.100
Bảng VND	46.187.600	28.103.100
Bảng ngoại tệ	9.709.497	1.052.000
	55.902.753	29.159.120

Mức lãi suất năm các khoản tiền gửi của các TCTD khác vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2026 %/năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 %/năm</i>
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	7,10 - 20,00	6,50 - 10,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3,70 - 3,90	4,00 - 4,10

16.2 Vay các TCTD khác

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng</i>
Vay các TCTD trong nước bằng VND	64.438	1.464.548
Vay các TCTD trong nước và ngoài nước bằng ngoại tệ	3.946.171	494.440
	4.010.609	1.958.988

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

16.2 Vay các TCTD khác (tiếp theo)

Mức lãi suất năm các khoản tiền vay các TCTD khác vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 %/năm
Bảng VND	6,73	4,72 - 6,50
Bảng ngoại tệ	4,32 - 4,57	3,90

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

17.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn ("KKH")		
Tiền gửi KKH bằng VND	11.693.732	10.878.671
Tiền gửi KKH bằng ngoại tệ	793.668	980.669
Tiền gửi tiết kiệm KKH bằng VND	20	20
Tiền gửi tiết kiệm KKH bằng ngoại tệ	71	71
Tiền gửi có kỳ hạn ("CKH")		
Tiền gửi CKH bằng VND	53.254.554	54.687.996
Tiền gửi CKH bằng ngoại tệ	-	26.037
Tiền gửi tiết kiệm CKH bằng VND	75.858.574	66.319.548
Tiền gửi tiết kiệm CKH bằng ngoại tệ	117.898	112.176
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	2.024	9.282
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	105.383	155
Tiền ký quỹ		
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	430.085	406.431
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	1	-
	142.256.010	133.421.056

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi của khách hàng vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 %/năm
Tiền gửi KKH bằng VND	Không áp dụng	Không áp dụng
Tiền gửi tiết kiệm KKH bằng VND	Không áp dụng	Không áp dụng
Tiền gửi KKH bằng ngoại tệ	Không áp dụng	Không áp dụng
Tiền gửi tiết kiệm KKH bằng ngoại tệ	Không áp dụng	Không áp dụng
Tiền gửi CKH bằng VND	0,50 - 9,30	0,50 - 9,50
Tiền gửi tiết kiệm CKH bằng VND	0,50 - 9,10	0,50 - 9,50
Tiền gửi CKH bằng ngoại tệ	Không áp dụng	0,00 - 0,00
Tiền gửi tiết kiệm CKH bằng ngoại tệ	0,00 - 0,00	0,00 - 0,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

17.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Hộ kinh doanh, cá nhân	104.621.141	94.894.260
Công ty cổ phần khác	18.716.320	21.966.787
Công ty TNHH khác	11.956.243	10.327.828
Công ty nhà nước	2.920.903	2.698.848
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.863.755	1.626.625
Công ty Cổ phần Nhà nước	1.119.676	979.260
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	249.172	267.836
Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối	367.605	122.789
Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	51.839	86.502
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	26.230	36.915
Doanh nghiệp tư nhân	8.936	10.769
Công ty hợp danh	34.257	836
Khác	319.933	401.801
	142.256.010	133.421.056

18. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHẢI SINH VÀ CÁC KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Giá trị ghi sổ kế toán ròng (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
		Tài sản Triệu đồng	Nợ phải trả Triệu đồng
Công cụ tài chính phải sinh tiền tệ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	4.886.700	-	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	50.022.155	171.122	-
	54.908.855	171.122	-
Số thuần		171.122	
Công cụ tài chính phải sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	18.583.729	-	64.004
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	50.502.379	52.874	-
	69.086.108	52.874	64.004
Số thuần			11.130

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

19. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Bảng VND (i)	1.972	3.313

(i) Số dư bằng VND thể hiện khoản vốn nhận từ NHNN với mục đích hỗ trợ cho vay các doanh nghiệp mở rộng đầu tư xây dựng cơ bản. Nguồn vốn này có kỳ hạn gốc từ 84 tháng đến 120 tháng, chịu mức lãi suất 5,04%/năm (Ngày 31 tháng 12 năm 2025: 3,756%/năm).

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Chứng chỉ tiền gửi bằng VND		
Dưới 12 tháng	13.660.000	13.554.000
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	2.510.657	46.183
Trái phiếu thương bằng VND		
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	1.000.000	9.800.000
Từ 5 năm trở lên	4.400.000	4.400.000
	21.570.657	27.800.183

Mức lãi suất năm của giấy tờ có giá phát hành tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 %/năm
Chứng chỉ tiền gửi bằng VND		
Dưới 12 tháng	5,70 - 8,00	5,70 - 7,00
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	0,00 - 7,00	0,00 - 7,50
Trái phiếu thương bằng VND		
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	5,50	5,50 - 6,00
Từ 5 năm trở lên	7,48 - 8,50	7,48 - 8,50

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

21.1 Các khoản lãi, phí phải trả

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm bằng VND	1.774.327	858.030
Lãi phải trả tiền gửi bằng VND	1.480.099	1.113.502
Lãi phải trả phát hành giấy tờ có giá bằng VND	733.336	558.634
Giao dịch hoán đổi	121.436	56.864
Giao dịch kỳ hạn	34.566	1.005
Lãi phải trả tiền gửi bằng ngoại tệ	28.607	1.768
Lãi phải trả cho tiền vay bằng VND	27.875	30.488
Lãi phải trả cho tiền vay bằng ngoại tệ	12.433	861
Lãi phải trả cho khoản nhận cấp tín dụng khác bằng VND	2	-
	4.212.681	2.621.152

21.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ		
Các khoản phải trả công nhân viên	57.486	201.207
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	95.244	18.064
Các khoản phải trả bên ngoài		
Các khoản chờ thanh toán	1.186.959	1.292.163
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	343.966	314.299
Các khoản phải trả khách hàng	128.776	21.154
Thanh toán giữa các tổ chức tín dụng	80.313	110.319
Doanh thu chờ phân bổ	5.989	9.376
Cổ tức phải trả	724	724
Các khoản phải trả khác		
Thừa quỹ, tài sản thừa chờ xử lý	1.209	1.165
Các khoản phải trả khác	2.220	3.670
	1.902.886	1.972.141

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (tiếp theo)

21.3 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Biến động tăng/(giảm) của Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng
Số đầu kỳ	18.064	36.382
Trích lập quỹ trong kỳ	139.886	31.361
Sử dụng quỹ trong kỳ	(62.706)	(29.378)
Số cuối kỳ	95.244	38.365

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Phát sinh trong kỳ			
	Số đầu kỳ Triệu đồng	Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	Số cuối kỳ Triệu đồng
Thuế giá trị gia tăng	9.672	85.557	(75.280)	19.949
Thuế thu nhập doanh nghiệp	276.779	603.933	(578.458)	302.254
Các loại thuế khác	27.848	121.901	(127.986)	21.763
	314.299	811.391	(781.724)	343.966
Trong đó:				
- Phải trả	314.299			343.966

22.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế TNDN là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế trong kỳ hiện hành (kỳ trước: 20%).

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm trước do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

22.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành (tiếp theo)

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.016.117	1.438.872
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Ngân hàng	603.223	287.774
Thuế TNDN điều chỉnh kỳ trước	710	112
Chi phí thuế TNDN hiện hành	603.933	287.886

22.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hoãn lại

	Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ		Ảnh hưởng đến báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Trích trước chi phí chưa có hoá đơn	6.058	6.058	-	-
Chi phí dự phòng	38.898	38.898	-	-
	44.956	44.956	-	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại thuần ảnh hưởng báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ			-	-

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn điều lệ (*) Triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần Triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính Triệu đồng	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu Triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số đầu kỳ	10.350.368	34.279	509.441	1.213.753	18.108	4.577.244	16.703.193
Tăng vốn trong kỳ	3.621.719	-	-	-	-	-	3.621.719
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	2.412.184	2.412.184
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(139.886)	(139.886)
Số cuối kỳ	13.972.087	34.279	509.441	1.213.753	18.108	6.849.542	22.597.210

Trong kỳ, Ngân hàng đã trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo phê duyệt của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 28 tháng 04 năm 2026.

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026, Ngân hàng đã hoàn thành việc phát hành 362.171.923 cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn phát hành quyền mua cổ phần cho cổ đông hiện hữu và phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho cán bộ nhân viên. Ngân hàng đã nhận được Công văn số 1884/UBCK-QLCB ngày 09 tháng 03 năm 2026 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn phát hành quyền mua cổ phần cho cổ đông hiện hữu và Công văn số 1957/UBCK-QLCB ngày 11 tháng 03 năm 2026 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho cán bộ nhân viên.

23.2 Thành phần cổ đông của Ngân hàng

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026			Ngày 31 tháng 12 năm 2025		
	Số cổ phần	Giá trị mệnh giá Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu %	Số cổ phần	Giá trị mệnh giá Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu %
Malayan Banking Berhad	169.683.552	1.696.836	12,14	169.683.552	1.696.836	16,39
Tập đoàn Geleximco - Công ty CP ("Geleximco")	132.264.340	1.322.643	9,47	132.264.340	1.322.643	12,78
Các cổ đông khác	1.095.260.793	10.952.608	78,39	733.088.870	7.330.889	70,83
	1.397.208.685	13.972.087	100,00	1.035.036.762	10.350.368	100,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.3 Tình hình cổ phiếu lưu hành của Ngân hàng

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Cổ phiếu	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được duyệt	1.397.208.685	1.035.036.762
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.397.208.685	1.035.036.762
- Cổ phiếu phổ thông	1.397.208.685	1.035.036.762
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.397.208.685	1.035.036.762
- Cổ phiếu phổ thông	1.397.208.685	1.035.036.762

24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng
Thu nhập lãi cho vay khách hàng và các TCTD khác	4.991.375	3.834.547
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	1.840.836	582.568
Thu nhập lãi tiền gửi	1.225.749	946.268
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua nợ	152.832	106.220
Thu nhập từ nghiệp vụ bảo lãnh	77.625	101.204
Thu khác từ hoạt động tín dụng	794.550	599.630
	9.082.967	6.170.437

25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	5.369.574	3.094.009
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	820.517	649.273
Trả lãi tiền vay	206.011	107.461
	6.396.102	3.850.743

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

26. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	998.949	117.477
Thu từ dịch vụ thanh toán	731.668	75.369
Thu từ dịch vụ bảo hiểm	212.166	28.607
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	684	455
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	11	14
Thu khác	54.420	13.032
Chi phí hoạt động dịch vụ	(491.204)	(79.289)
Chi dịch vụ thanh toán	(465.027)	(39.682)
Cước phí bưu điện, mạng viễn thông	(13.180)	(20.239)
Chi dịch vụ ngân quỹ	(10.225)	(8.005)
Nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(441)	(7.183)
Chi phí hoa hồng môi giới	(2.031)	(1.098)
Chi về dịch vụ tư vấn	(69)	(796)
Chi khác	(231)	(2.286)
	507.745	38.188

27. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	693.596	691.239
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	239.563	434.287
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	454.033	256.952
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(496.784)	(670.044)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(27.870)	(234.392)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(468.914)	(435.652)
	196.812	21.195

28. LÃI/(LỖ) THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	5.040	215
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	(856)
	5.040	(641)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

29. LÃI/(LỖ) THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	161.985	27.587
Chi phí về mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	(119.181)	(27.920)
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	52.206	(5.384)
	95.010	(5.717)

30. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động khác	1.750.310	1.136.740
Thu nhập từ bán nợ	1.528.615	964.930
Thu từ khoản nợ đã xử lý	131.605	132.159
Hoàn nhập dự phòng rủi ro tài sản cố khác	77.789	-
Thu nhập khác (VAMC)	6.925	-
Thu nhập từ thanh lý tài sản	2.556	339
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	-	2.812
Hoàn ứng chi phí hoạt động	-	6.161
Thu nhập khác	2.820	30.339
Chi phí hoạt động khác	(9.350)	(70.283)
Chi từ thanh lý tài sản	(1.098)	-
Chi công tác xã hội	(89)	(1.561)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	-	(15.991)
Chi phí khác	(8.163)	(52.731)
	1.740.960	1.066.457

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

31. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng
Lãi bán khoản góp vốn vào công ty con	255.000	-
Cổ tức nhận được từ góp vốn, mua cổ phần		
- Từ đầu tư vào công ty con	-	13.702
- Từ đầu tư dài hạn khác	4.329	4.896
	259.329	18.598

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng
Chi phí cho nhân viên	777.874	595.892
Chi lương và phụ cấp	718.137	533.845
Các khoản chi đóng góp theo lương	40.074	41.385
Chi ăn ca	19.116	1.410
Chi trợ cấp	547	19.252
Chi phí về tài sản	345.137	341.462
Chi phí thuê văn phòng	159.792	199.985
Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	106.116	69.807
Chi phí khấu hao tài sản cố định	59.017	54.512
Mua sắm công cụ lao động	11.174	10.224
Chi mua bảo hiểm tài sản	9.038	6.934
Chi phí cho hoạt động khác	245.788	216.582
Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	71.429	46.313
Chi xuất bản tài liệu, quảng cáo	44.010	23.978
Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết	35.182	46.315
Chi điện nước, vệ sinh cơ quan	19.413	17.867
Chi nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ, sáng kiến, cải tiến	7.088	-
Chi vật liệu, giấy tờ in	6.649	6.229
Công tác phí	6.310	5.409
Chi thuê chuyên gia trong và ngoài nước	4.462	11.634
Chi bưu phí và điện thoại	4.085	3.027
Chi đào tạo, huấn luyện	3.017	4.141
Chi phí thanh tra, kiểm tra hoạt động tổ chức tín dụng	988	-
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	540	-
Chi phí dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bằng khác	-	39
Các khoản chi phí khác	42.615	51.630
	1.368.799	1.153.936

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

33. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ bao gồm các khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ sau đây:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Tiền mặt	591.026	493.695
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	9.757.033	13.021.715
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	1.229.970	1.132.900
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn dưới 3 tháng	58.249.722	32.975.118
	69.827.751	47.623.428

34. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
I. Tổng số nhân viên trung bình (người)	3.568	3.566
II. Thu nhập của nhân viên (Triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương	651.138	506.692
2. Tiền thưởng	66.999	27.153
3. Thu nhập khác	19.663	20.662
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	737.800	554.507
5. Tiền lương bình quân tháng (Triệu đồng/người)	30,45	23,68
6. Thu nhập bình quân tháng (Triệu đồng/người)	34,50	25,92

35. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỔ SÁCH TÀI SẢN THẾ CHẤP

35.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Bảng dưới đây trình bày giá trị sổ sách của tài sản thế chấp của khách hàng:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Bất động sản	80.716.802	91.211.628
Cổ phiếu và giấy tờ có giá	10.949.418	11.483.561
Động sản	1.438.687	3.804.589
Hàng tồn kho	1.395.453	645.721
Tài sản khác	70.583.292	62.246.323
	165.083.652	169.391.822

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

35. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỔ SÁCH TÀI SẢN THẾ CHẤP (tiếp theo)

35.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tài chiết khấu

Chi tiết các tài sản tài chính của Ngân hàng được đưa đi cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay hoặc đã chuyển nhượng theo các hợp đồng bán và mua lại chứng khoán với NHNN và các tổ chức tín dụng khác tại cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Giấy tờ có giá	27.804	27.804

36. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính ghi nhận trong các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết giao dịch hối đoái, cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Cam kết giao dịch hối đoái bao gồm các cam kết mua, bán ngoại tệ giao ngay, các cam kết mua, bán tiền tệ kỳ hạn và các giao dịch hoán đổi. Các cam kết mua, bán ngoại tệ giao ngay là các cam kết mà Ngân hàng sẽ thực hiện việc mua, bán ngoại tệ theo tỷ giá thỏa thuận trong hợp đồng và thực hiện thanh toán trong vòng hai (2) ngày kể từ ngày giao dịch. Giao dịch mua, bán ngoại tệ kỳ hạn là giao dịch hai bên cam kết mua, bán với nhau một lượng ngoại tệ với đồng Việt Nam hoặc với một ngoại tệ khác theo tỷ giá kỳ hạn xác định tại ngày giao dịch. Cam kết giao dịch hoán đổi là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai với tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

36. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Cam kết giao dịch hối đoái	136.147.938	150.223.284
- Cam kết mua ngoại tệ	9.652.935	21.259.403
- Cam kết bán ngoại tệ	9.652.835	21.323.160
- Cam kết giao dịch hoán đổi	116.842.168	107.640.721
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	4.180.002	1.163.547
- Thư tín dụng trả ngay	4.180.002	1.163.547
Cam kết cho vay không hủy ngang	16.036	4.415
Bảo lãnh khác	10.728.621	8.778.154
- Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng	2.172.602	1.608.668
- Cam kết bảo lãnh thanh toán	1.043.833	892.672
- Cam kết bảo lãnh dự thầu	359.595	340.965
- Cam kết bảo lãnh khác	7.152.591	5.935.849
	151.072.597	160.169.400
Trừ: Tiền ký quỹ	(430.086)	(406.431)
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra	150.642.511	159.762.969

37. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Lãi cho vay chưa thu được	398.393	399.568
Phí phải thu chưa thu được	4.750	2.425
	403.143	401.993

38. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi		
Nợ gốc	3.764.828	3.863.648
Nợ lãi	7.737.917	7.858.845
	11.502.745	11.722.493

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

39. TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng</i>
Tài sản khác giữ hộ	11.677.877	13.576.398

40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng.
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Tổng Giám đốc (bao gồm Giám đốc Tài chính và Kế toán Trưởng) của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng
Bên liên quan	Các giao dịch		
Cổ đông lớn và các bên liên quan với cổ đông lớn			
Tập đoàn Geleximco - Công ty CP	Nhận tiền gửi không kỳ hạn	44.787	4.606
	Rút tiền gửi không kỳ hạn	(44.545)	(4.606)
	Chi phí thuê văn phòng	(45.266)	(19.790)
	Trả lãi tiền gửi	(1)	(1)
Malayan Banking Berhad - Malaysia	Nhận tiền gửi không kỳ hạn	20.201	47.802
	Rút tiền gửi không kỳ hạn	(19.203)	(47.282)
	ABB gửi tiền không kỳ hạn	-	(1)
	ABB rút tiền gửi không kỳ hạn	-	-
	Thu lãi tiền gửi	-	-
	Trả lãi tiền gửi	(1)	(2)
	Thu từ các công cụ tài chính phải sinh tiền tệ	-	-
	Chi từ các công cụ tài chính phải sinh tiền tệ	-	(312)
Các công ty liên quan của Tập đoàn Geleximco - Công ty CP	Nhận tiền gửi không kỳ hạn	30.745.200	35.897.978
	Rút tiền gửi không kỳ hạn	(30.711.902)	(34.407.840)
	Nhận tiền gửi có kỳ hạn	7.292.094	4.017.298
	Rút tiền gửi có kỳ hạn	(6.889.462)	(1.609.750)
	Thu nhập lãi cho vay	-	10.114
	Trả lãi tiền gửi	(23.520)	(11.986)
Công ty CP Chứng khoán An Bình	Nhận tiền gửi không kỳ hạn	39.700.214	8.983.243
	Rút tiền gửi không kỳ hạn	(39.207.897)	(8.992.031)
	Nhận tiền gửi có kỳ hạn	53.839	20
	Rút tiền gửi có kỳ hạn	(119.818)	-
	Giải ngân cho vay	(2.020.000)	(700.000)
	Trả lãi tiền gửi	(4.425)	(109)
	Thu nhập lãi cho vay	16.113	10.114
	Thu hồi nợ cho vay	350.000	1.050.000
	Lãi và phí phải thu ABS	13	2.648
Công ty CP Ô tô GEL-O&J	Nhận tiền gửi không kỳ hạn	3.948.230	1.194.877
	Rút tiền gửi không kỳ hạn	(4.002.659)	(611.631)
	Nhận tiền gửi có kỳ hạn	1.305.817	52.213
	Rút tiền có kỳ hạn	(2.141.614)	(49.596)
	Trả lãi tiền gửi	(27.352)	(432)
	Thu nhập lãi cho vay	-	312

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau (tiếp theo):

		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>			
Các bên liên quan khác				
Hội đồng Quản trị	Nhận tiền gửi không kỳ hạn	394.400	175.829	
	Rút tiền gửi không kỳ hạn	(396.446)	(177.518)	
	Nhận tiền gửi có kỳ hạn	394	646	
	Rút tiền gửi có kỳ hạn	(1.193)	(616)	
	Nhận tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	194.215	140.234	
	Rút tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	(197.508)	(72.458)	
	Trả lãi tiền gửi	(3.492)	(1.145)	
	Ban Kiểm soát	Nhận tiền gửi không kỳ hạn	80.147	25.421
Rút tiền gửi không kỳ hạn		(79.983)	(25.270)	
Nhận tiền gửi có kỳ hạn		1.737	-	
Rút tiền gửi có kỳ hạn		(582)	-	
Nhận tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn		10.987	1.100	
Rút tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn		(4.253)	(1.607)	
Trả lãi tiền gửi		(216)	(53)	
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá		(43)	-	
Ban Tổng Giám đốc	Nhận tiền gửi không kỳ hạn	156.841	39.747	
	Rút tiền gửi không kỳ hạn	(156.123)	(39.846)	
	Nhận tiền gửi có kỳ hạn	21.847	915	
	Rút tiền gửi có kỳ hạn	(7.473)	(616)	
	Nhận tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	-	355	
	Rút tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	-	(1.075)	
	Thu lãi cho vay	-	-	
	Trả lãi tiền gửi	(535)	(13)	
	Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(6)	-	
Các cá nhân liên quan của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	Nhận tiền gửi không kỳ hạn	183.532	217	
	Rút tiền gửi không kỳ hạn	(183.440)	(244)	
	Nhận tiền gửi có kỳ hạn	11.717	1.081	
	Rút tiền gửi có kỳ hạn	(9.152)	(8.010)	
	Giải ngân cho vay	(37.809)	(11.293)	
	Thu hồi nợ vay	31.145	12.793	
	Trả lãi tiền gửi	(683)	(55)	
	Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(34)	-	
	Thu nhập lãi cho vay	8.618	299	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả trọng yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ như sau:

		Phải thu/(phải trả)	
		Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Bên liên quan	Các giao dịch		
Cổ đông lớn và các bên liên quan với cổ đông lớn			
Tập đoàn Geleximco - Công ty CP	Phải thu tiền bán cổ phiếu ABS	35.855	35.855
	Đặt cọc thuê văn phòng	13.848	7.437
	Nhận tiền gửi	(874)	(632)
	Vốn góp tại Ngân hàng	(1.322.643)	(1.322.643)
Malayan Banking Berhad - Malaysia	Nhận tiền gửi	(1.764)	(765)
	Tiền gửi	5	5
	Vốn góp tại Ngân hàng	(1.696.836)	(1.696.836)
Các công ty liên quan của Tập đoàn Geleximco - Công ty CP	Nhận tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn	(725.651)	(289.828)
	Lãi dự chi tiền gửi	(544)	(46)
Công ty CP Chứng khoán An Bình	Nhận tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn	(622.915)	(196.577)
	Lãi dự chi tiền gửi	(1.915)	(1.470)
	Dư nợ vay tại Ngân hàng	2.020.000	350.000
	Lãi dự thu từ các khoản vay tại Ngân hàng	2.110	546
	Lãi và phí phải thu ABS	115	128
Công ty CP Ô tô GEL-O&J	Nhận tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn	(779.840)	(1.671.774)
	Lãi dự chi tiền gửi	(4.311)	(2.805)
Các bên liên quan khác			
Hội đồng Quản trị	Nhận tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn	(106.137)	(112.191)
	Lãi dự chi tiền gửi	(2.352)	(1.775)
	Tiền vay	121	-
Ban Tổng Giám đốc	Nhận tiền gửi không kỳ hạn và không kỳ hạn	(19.983)	(6.477)
	Lãi dự chi tiền gửi	(521)	(15)
	Tiền vay	1	-

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả trọng yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ như sau:
(tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu/(phải trả)</i>	
		<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2026</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>
		<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Các bên liên quan khác (tiếp theo)			
Ban Kiểm soát	Nhận tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn	(3.593)	(4.039)
	Lãi dự chi tiền gửi	(91)	(57)
	Tiền vay	12	-
Các cá nhân liên quan của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	Nhận tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn	(31.339)	(4.702)
	Lãi dự chi tiền gửi	(618)	(89)
	Tiền vay	209.528	215.572
	Lãi dự thu tiền vay	1.252	912

Tiền lương/thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Họ và tên	Chức vụ	Triệu đồng	Triệu đồng
Hội đồng Quản trị			
Ông Vũ Văn Tiền	Chủ tịch	6.000	3.077
Ông Đào Mạnh Kháng	Phó Chủ tịch	4.200	3.907
Ông John Chong Eng Chuan	Thành viên	-	510
Ông Foong Seong Yew	Thành viên	-	723
Ông Nguyễn Danh Lương	Thành viên	1.800	984
Ông Trần Bá Vinh	Thành viên độc lập	-	555
Bà Đỗ Thị Nhung	Thành viên độc lập	1.800	851
Ông Syed Ahmad Taufik Albar	Thành viên	1.800	355
Ông Trịnh Thanh Hải	Thành viên độc lập	1.800	321
Ban Kiểm soát			
Bà Nguyễn Thị Hạnh Tâm	Trưởng ban	3.600	1.200
Bà Nguyễn Thị Thanh Thái	Thành viên		
	bán chuyên trách	1.200	614
Ông Nguyễn Hồng Quang	Thành viên		
	chuyên trách	1.200	800
Tổng Giám đốc			
Ông Phạm Duy Hiếu	Tổng Giám đốc	-	3.330
Ông Lê Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc	6.000	-

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

41. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<i>Trong nước</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Nước ngoài</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Tài sản tại ngày 30 tháng 06 năm 2026			
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	60.287.516	692.176	60.979.692
Cho vay khách hàng - gộp	135.016.028	67	135.016.095
Các công cụ tài chính phái sinh	171.122	-	171.122
Hoạt động mua nợ - gộp	1.910.000	-	1.910.000
Chứng khoán đầu tư - gộp	47.244.379	-	47.244.379
Góp vốn, đầu tư dài hạn	58.791	-	58.791
Công nợ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026			
Tiền gửi và vay của Chính phủ, NHNNVN	8.106.690	-	8.106.690
Tiền gửi và vay các TCTD khác	57.519.658	2.393.704	59.913.362
Tiền gửi của khách hàng	142.119.335	136.675	142.256.010
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD			
chịu rủi ro	1.972	-	1.972
Phát hành giấy tờ có giá	21.570.657	-	21.570.657
Các cam kết ngoại bảng tại			
ngày 30 tháng 06 năm 2026			
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	4.180.002	-	4.180.002
Cam kết cho vay không hủy ngang	16.036	-	16.036
Các hợp đồng bảo lãnh tài chính	10.728.621	-	10.728.621
Cam kết giao dịch hối đoái	136.147.938	-	136.147.938

42. CHÍNH SÁCH QUẢN TRỊ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng, nhưng được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và mỗi cá nhân trong Ngân hàng có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng.

(i) Cơ cấu quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm cho việc phát hiện và kiểm soát các rủi ro. Tuy nhiên, từng thành viên riêng biệt sẽ chịu trách nhiệm cho việc theo dõi và quản lý các rủi ro.

(ii) Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm giám sát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(iii) Ủy ban Quản lý rủi ro

Ủy ban Quản lý rủi ro tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị liên quan đến quản lý rủi ro trong hoạt động Ngân hàng.

Ủy ban Quản lý rủi ro phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng trước những nguy cơ, tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như dài hạn.

Ủy ban Quản lý rủi ro xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình, chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng để đưa các khuyến nghị, đề xuất đối với Hội đồng Quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.

(iv) Ban kiểm soát

Ban Kiểm soát chịu trách nhiệm kiểm soát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng.

(v) Kiểm toán nội bộ

Theo kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm, các quy trình hoạt động của Ngân hàng sẽ được kiểm toán bởi bộ phận kiểm toán nội bộ nhằm kiểm tra tính đầy đủ và tính tuân thủ của các thủ tục. Kiểm toán nội bộ thảo luận kết quả đánh giá với Ban Tổng Giám đốc và báo cáo những phát hiện và đề xuất lên Ban Kiểm soát.

(vi) Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro

Rủi ro của Ngân hàng được đo lường bằng cách sử dụng phương pháp phản ánh cả những tổn thất dự đoán được gần như phát sinh trong các trường hợp thông thường và những tổn thất không dự đoán được mà chỉ là những ước tính những tổn thất thực tế sau cùng dựa trên những mô hình thống kê.

Việc theo dõi và quản lý rủi ro chủ yếu được thực hiện dựa trên những hạn mức được thiết lập bởi Ngân hàng và tuân thủ các quy định an toàn của NHNN. Những hạn mức này phản ánh chiến lược kinh doanh và môi trường thị trường của Ngân hàng cũng như mức độ rủi ro mà Ngân hàng sẵn sàng chấp nhận.

Các thông tin kết hợp từ hoạt động kinh doanh được kiểm tra và xử lý để nhằm phân tích, kiểm soát và phát hiện sớm hơn các rủi ro. Thông tin này được trình bày và giải thích cho Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các trưởng phòng ban. Báo cáo bao gồm tổng mức rủi ro tín dụng, dự báo hệ thống lượng hóa rủi ro tín dụng, các ngoại lệ hạn mức, các chỉ số thanh khoản và thay đổi hồ sơ rủi ro. Ban lãnh đạo sẽ đánh giá tính thích hợp của việc lập dự phòng cho những tổn thất tín dụng hàng quý. Ban lãnh đạo sẽ nhận được báo cáo tổng hợp mỗi quý cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho việc đánh giá và đưa ra kết luận về rủi ro của Ngân hàng.

Đối với tất cả các cấp trong Ngân hàng, các báo cáo rủi ro cụ thể sẽ được lập và phân phối nhằm đảm bảo rằng tất cả các phòng ban kinh doanh đều cập nhật tất cả các thông tin cần thiết một cách đầy đủ và kịp thời.

(vii) Giảm thiểu rủi ro

Ngân hàng đã chủ động sử dụng các tài sản thế chấp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(viii) Mức độ tập trung rủi ro

Sự tập trung rủi ro phát sinh khi một số lượng lớn các khách hàng của Ngân hàng cùng liên quan đến một hoạt động kinh doanh, hoặc các hoạt động kinh doanh cùng trên một khu vực địa lý, hoặc có cùng các đặc điểm kinh tế là những yếu tố có thể ảnh hưởng đến nghĩa vụ thanh toán hoặc quyền lợi được thanh toán của nhóm khách hàng khi nghĩa vụ đến hạn do ảnh hưởng của các thay đổi về kinh tế, chính trị hoặc các yếu tố khác.

Những mức độ tập trung trên phản ánh các mức độ nhạy cảm của hoạt động Ngân hàng đối với sự phát triển của một khu vực địa lý hoặc ngành nghề nhất định nào đó.

Để có thể giảm thiểu các rủi ro tập trung, Ngân hàng đã có các chính sách và thủ tục cần thiết bao gồm các hướng dẫn cụ thể nhằm đa dạng hóa các danh mục hoạt động. Theo đó mức độ tập trung rủi ro tín dụng sẽ được kiểm soát và quản lý. Ngân hàng cũng áp dụng các biện pháp phòng tránh rủi ro có chọn lọc đối với các ngành nghề và các yếu tố liên quan khác.

43. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề, và bằng cách giám sát các rủi ro theo những hạn mức đó.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về mức độ tín cậy của khách hàng, bao gồm cả việc rà soát tài sản đảm bảo thường xuyên. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

43. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

43.1 Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản tài chính đó trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng		
Tiền gửi tại các TCTD khác	60.979.692	34.108.018
Cho vay khách hàng	135.016.095	113.891.373
- Cho vay khách hàng cá nhân	78.597.147	63.229.925
- Cho vay khách hàng tổ chức	56.418.948	50.661.448
Hoạt động mua nợ	1.910.000	5.558.240
Các công cụ tài chính phái sinh	171.122	-
Chứng khoán đầu tư	47.244.379	49.798.155
- Chứng khoán nợ - sẵn sàng để bán	47.244.379	48.482.000
- Chứng khoán nợ - giữ đến ngày đáo hạn	-	1.316.155
Tài sản tài chính khác	4.639.134	3.313.514
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản ngoại bảng		
Cam kết cho vay không huỷ ngang	16.036	4.415
Các cam kết trong thư tín dụng	4.180.002	1.163.547
Các hợp đồng bảo lãnh tài chính	10.728.621	8.778.154

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

43.2 Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá

Các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư 31; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 48 sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 24. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

43.3 Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 được trình bày dưới đây:

	Quá hạn				
	Dưới 90 ngày Triệu đồng	Từ 91 đến 180 ngày Triệu đồng	Từ 181 đến 360 ngày Triệu đồng	Trên 360 ngày Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Cho vay khách hàng	146.199	14.592	28.664	11.297	200.752

Cho vay khách hàng đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là các khoản cho vay bị quá hạn nhưng không phải trích lập dự phòng do Ngân hàng đang nắm giữ đầy đủ các tài sản bảo đảm dưới hình thức tiền gửi đối ứng, bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản bảo đảm khác.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

44.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Ngân hàng quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

Lãi suất thực tế cho các khoản tiền gửi tại NHNN Việt Nam, tiền gửi tại các TCTD khác, cho vay khách hàng, mua nợ, các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng và giấy tờ có giá phát hành theo loại tiền tệ được trình bày lần lượt tại *Thuyết minh 6, 7, 8, 10, 15, 16, 17 và 20*.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền mặt; chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư - chứng khoán vốn và trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành; các công cụ tài chính phái sinh; góp vốn, đầu tư dài hạn và các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác) và các khoản nợ khác được phân loại vào khoản mục không chịu lãi;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục đến một tháng;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư - chứng khoán nợ (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ của từng loại chứng khoán;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư; cho vay TCTD chịu rủi ro; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng; thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi; thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

44.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026:

	Thời hạn định lại lãi suất								Tổng cộng Triệu đồng
	Quá hạn Triệu đồng	Không chịu lãi Triệu đồng	Dưới 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 - 6 tháng Triệu đồng	Từ 6 - 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 5 năm Triệu đồng	Trên 5 năm Triệu đồng	
Tài sản									
Tiền mặt	-	591.026	-	-	-	-	-	-	591.026
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	9.757.033	-	-	-	-	-	-	9.757.033
Tiền gửi tại các TCTD khác	-	-	48.226.652	12.753.040	-	-	-	-	60.979.692
Các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	171.122	-	-	-	-	-	-	171.122
Cho vay khách hàng - gộp	2.503.482	-	11.016.667	121.495.946	-	-	-	-	135.016.095
Hoạt động mua nợ - gộp	-	-	-	1.910.000	-	-	-	-	1.910.000
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	2.400	3.399.914	10.201.958	5.755.135	7.967.697	7.354.358	12.562.917	47.244.379
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	58.791	-	-	-	-	-	-	58.791
Tài sản cố định	-	1.052.412	-	-	-	-	-	-	1.052.412
Tài sản Có khác - gộp	-	5.558.396	-	-	-	-	-	-	5.558.396
Tổng tài sản	2.503.482	17.191.180	62.643.233	146.360.944	5.755.135	7.967.697	7.354.358	12.562.917	262.338.946
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay của Chính phủ, NHNNVN	-	-	4.725.241	3.381.449	-	-	-	-	8.106.690
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	47.769.850	8.273.132	3.815.140	18.352	36.888	-	59.913.362
Tiền gửi của khách hàng	-	-	38.375.893	34.332.122	47.225.790	19.923.745	2.383.270	15.190	142.256.010
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay	-	-	-	61	234	941	736	-	1.972
TCTD chịu rủi ro	-	-	-	61	234	941	736	-	1.972
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	205.000	4.380.000	7.305.000	2.170.000	3.510.657	4.000.000	21.570.657
Các khoản nợ khác	-	6.115.567	-	-	-	-	-	-	6.115.567
Tổng nợ phải trả	-	6.115.567	91.075.984	50.366.764	58.346.164	22.113.038	5.931.551	4.015.190	237.964.258
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	2.503.482	11.075.613	(28.432.751)	95.994.180	(52.591.029)	(14.145.341)	1.422.807	8.547.727	24.374.688
Các cam kết ngoại bảng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	2.503.482	11.075.613	(28.432.751)	95.994.180	(52.591.029)	(14.145.341)	1.422.807	8.547.727	24.374.688



Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

44.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD, EUR và các loại ngoại tệ khác. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo được trình bày tại *Thuyết minh 48*.

Bảng dưới đây thể hiện tài sản và nợ phải trả theo ngoại tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 30 tháng 06 năm 2026:

	USD được quy đổi Triệu đồng	EUR được quy đổi Triệu đồng	Các ngoại tệ khác được quy đổi Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tài sản				
Tiền mặt	151.985	240	414	152.639
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	134.821	84	-	134.905
Tiền gửi tại các TCTD khác	10.406.113	51.827	44.276	10.502.216
Cho vay khách hàng	1.774.730	8.295	-	1.783.025
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	2.341.016	-	-	2.341.016
Tài sản Có khác	37.012	9	57	37.078
Tổng tài sản	14.845.677	60.455	44.747	14.950.879
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	13.655.885	147	-	13.656.032
Tiền gửi của khách hàng	969.056	13.793	34.171	1.017.020
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	45.120	-	45.120
Các khoản nợ khác	44.764	520	1.403	46.687
Tổng nợ phải trả	14.669.705	59.580	35.574	14.764.859
Trạng thái tiền tệ nội bảng	175.972	875	9.173	186.020
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(26.313)	-	-	(26.313)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	149.659	875	9.173	159.707

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

44.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng, đồng thời Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ đến ngày thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại vào tiền gửi thanh toán đến hạn trong một (1) tháng, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- Thời gian đến hạn của chứng khoán kinh doanh được phân vào thời hạn đến một (1) tháng do tính thanh khoản cao của loại chứng khoán này, chứng khoán đầu tư - chứng khoán nợ được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- Thời gian đến hạn của nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro; phát hành giấy tờ có giá; các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư, góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh, các khoản nợ tài chính khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

44.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây trình bày thời hạn đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026:

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng
	Trên 3 tháng Triệu đồng	Đến 3 tháng Triệu đồng	Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 - 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 5 năm Triệu đồng	Trên 5 năm Triệu đồng	
Tài sản								
Tiền mặt	-	-	591.026	-	-	-	-	591.026
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	-	9.757.033	-	-	-	-	9.757.033
Tiền gửi tại các TCTD khác	-	-	48.226.652	12.753.040	-	-	-	60.979.692
Các công cụ tài chính phái sinh	-	-	136.776	36.164	-	-	-	172.940
Cho vay khách hàng - gộp	1.615.256	888.226	6.152.523	30.536.021	61.104.164	12.495.789	22.224.116	135.016.095
Hoạt động mua nợ - gộp	-	-	-	-	-	-	1.910.000	1.910.000
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	3.399.914	10.201.958	13.722.832	7.354.358	12.565.317	47.244.379
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	58.791	58.791
Tài sản cố định	-	-	-	1.923	6.181	125.477	918.831	1.052.412
Tài sản Có khác - gộp	282.737	-	3.541.777	287.200	1.089.625	357.057	-	5.558.396
Tổng tài sản	1.897.993	888.226	71.805.701	53.816.306	75.922.802	20.332.681	37.677.055	262.340.764
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay của Chính phủ, NHNNVN	-	-	4.725.241	3.381.449	-	-	-	8.106.690
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	47.769.850	8.273.132	3.833.492	36.888	-	59.913.362
Tiền gửi của khách hàng	-	-	38.716.455	33.991.560	67.149.535	2.383.270	15.190	142.256.010
Các công cụ tài chính phái sinh	-	-	-	-	1.818	-	-	1.818
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	61	1.175	736	-	1.972
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	205.000	4.380.000	9.475.000	3.510.657	4.000.000	21.570.657
Các khoản nợ khác	-	-	6.115.567	-	-	-	-	6.115.567
Tổng nợ phải trả	-	-	97.532.113	50.026.202	80.461.020	5.931.551	4.015.190	237.966.076
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	1.897.993	888.226	(25.726.412)	3.790.104	(4.538.218)	14.401.130	33.661.865	24.374.688

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

44.4 Rủi ro giá cả thị trường

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

45. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng</i>
Các cam kết thuê hoạt động	843.721	929.000
<i>Trong đó:</i>		
- Đến hạn trong 1 năm	257.265	270.023
- Đến hạn từ 1 đến 5 năm	571.052	652.198
- Đến hạn sau 5 năm	15.404	6.779

46. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, nên Ngân hàng chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan để trình bày thông tin bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 210. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, cho vay khách hàng, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác.

46. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH
(tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, thành một trong các loại sau:

► ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động:***

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

► ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

► ***Các khoản cho vay và phải thu:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động;
- b) Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► ***Tài sản sẵn sàng để bán:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

46. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác; tiền gửi của khách hàng; vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro; các khoản giấy tờ có giá phát hành; các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả tài chính khác.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành:

► ***Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động***

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

► ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

46. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 06 năm 2026:

	Giá trị ghi sổ					Giá trị hợp lý Triệu đồng
	Kinh doanh Triệu đồng	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu đồng	Cho vay và phải thu Triệu đồng	Sẵn sàng để bán Triệu đồng	Tài sản khác và nợ tài chính hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu đồng	Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu đồng
Tài sản tài chính						
Tiền mặt	-	-	-	-	591.026	591.026
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	-	-	-	9.757.033	9.757.033
Tiền gửi tại các TCTD khác	-	-	-	-	60.979.692	60.979.692 (*)
Cho vay khách hàng	-	-	133.607.979	-	-	133.607.979 (*)
Hoạt động mua nợ	-	-	1.895.675	-	-	1.895.675 (*)
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	47.233.127	-	47.233.127 (*)
Công cụ tài chính phải sinh	171.122	-	-	-	-	171.122 (*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	58.791	-	58.791 (*)
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-	4.639.134	4.639.134 (*)
	171.122	-	135.503.654	47.291.918	75.966.885	258.933.579
Nợ phải trả tài chính						
Tiền gửi và vay Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	-	8.106.690	8.106.690 (*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	59.913.362	59.913.362 (*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	142.256.010	142.256.010 (*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay	-	-	-	-	-	-
TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	1.972	1.972 (*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	21.570.657	21.570.657 (*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	5.612.882	5.612.882 (*)
	-	-	-	-	237.461.573	237.461.573

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này không xác định được vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chưa hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Ngân hàng Thương mại cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD Y



47. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng.

48. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 Đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Đồng
USD	26.313	26.300
EUR	30.080	30.860
GBP	34.850	35.323
JPY	163	168
AUD	17.969	17.570
CAD	18.508	19.356
NZD	14.873	15.172
SGD	20.345	20.431
CHF	32.563	31.558
HKD	3.355	3.372

Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Ngày 10 tháng 8 năm 2026

Người lập

Ông Nguyễn Công Anh
Giám đốc Kế toán tổng hợp

Người kiểm soát

Ông Bùi Quốc Việt
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Ông Lê Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

